

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	45.849.108	16.769.388	24.856.794	126.400	3.270	0	3.806.456	286.801	100.570.718	13.515.973	15.068.304	134.506	3.270	0	20.665.592	762.983	100.180	50.319.911	219%	81%	61%	106%	100%	543%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	41.626.181	16.769.388	24.856.794	0	0	0	0	0	28.584.277	13.515.973	15.068.304	0	0	0	0	0	0	0	69%	81%	61%			
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	60.395	0	60.395						78.147	0	78.147								129%	0%	129%			
2	Văn phòng UBND thành phố	198.980	0	198.980						229.215	0	229.215								115%	0%	115%			
3	Sở Ngoại vụ	88.279	5.070	83.209						93.966	5.074	88.891								106%	100%	107%			
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	668.283	37.336	630.946						838.533	40.592	797.942								125%	109%	126%			
5	Sở Tư pháp	47.444	5.458	41.986						51.038	5.458	45.579								108%	100%	109%			
6	Sở Công Thương	84.448	9.515	74.933						182.690	9.268	173.422								216%	97%	231%			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	247.272	29.118	218.153						225.367	26.901	198.466								91%	92%	91%			
8	Sở Tài chính	116.838	20.627	96.211						153.718	20.663	133.056								132%	100%	138%			
9	Sở Xây dựng	1.273.589	171.570	1.102.019						1.502.840	350.361	1.152.479								118%	204%	105%			
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.695.292	4.713	1.690.579						1.741.674	8.751	1.732.923								103%	186%	103%			
11	Sở Y tế	1.625.539	115.852	1.509.687						1.672.582	119.598	1.552.983								103%	103%	103%			
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	777.730	91.513	686.218						881.761	116.574	765.187								113%	127%	112%			
13	Sở Nội vụ	173.119	261	172.858						666.779	535	666.244								385%	205%	385%			
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	16.217	2.979	13.238						23.118	1.547	21.571								143%	52%	163%			
15	Thanh tra thành phố	23.493	0	23.493						83.746	0	83.746								356%	0%	356%			
16	Trường Cao Đẳng Đà Nẵng	39.209	83	39.126						68.111	97	68.013								174%	117%	174%			
17	Trung tâm Phát triển quỹ đất	167.255	167.255	0						192.845	143.543	49.302								115%	86%	0%			
18	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	15.784	0	15.784						12.908	0	12.908								82%	0%	82%			
19	BQL khu công nghệ cao và các KCN Đà Nẵng	42.543	7.258	35.285						43.388	7.034	36.354								102%	97%	103%			
20	Ban quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	27.872	4.458	23.414						26.438	4.433	22.005								95%	99%	94%			
21	Ban quản lý các Khu KT mở Chu Lai	76.500	36.298	40.202						62.647	32.455	30.192								82%	89%	75%			
22	Trường Đại học Quảng Nam	81.442	0	81.442						148.632	0	148.632								183%	0%	183%			
23	Trường Cao đẳng Y tế thành phố	34.384	117	34.267						35.780	359	35.420								104%	308%	103%			
24	Trường Cao đẳng Quảng Nam	80.258	1.600	78.658						72.190	3.051	69.139								90%	191%	88%			
25	UBND đặc khu Hoàng Sa	6.289	2	6.287						7.563	2	7.561								120%	100%	120%			
26	Văn phòng Thành ủy	382.182	19.359	362.823						647.962	18.814	629.147								170%	97%	173%			
27	Trường Chính trị	24.144	0	24.144						36.823	0	36.823								153%	0%	153%			
28	Công an thành phố	763.111	676.267	86.844						760.785	602.607	158.178								100%	89%	182%			
29	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	350.613	182.816	167.797						339.657	101.191	238.466								97%	55%	142%			
30	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	76.523	12.763	63.760						80.320	7.839	72.481								105%	61%	114%			
31	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	29.348	0	29.348						51.515	0	51.515								176%	0%	176%			
32	Thành Đoàn Đà Nẵng	31.417	0	31.417						40.309	0	40.309								128%	0%	128%			
33	Hội Liên hiệp phụ nữ	24.708	0	24.708						29.793	0	29.793								121%	0%	121%			
34	Hội Nông dân	15.623	21	15.602						30.077	20	30.057								193%	96%	193%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
35	Hội Cựu chiến binh	9.779	0	9.779						32.418	0	32.418								332%	0%	332%			
36	Hội Người cao tuổi	3.326	0	3.326						4.775	0	4.775								144%	0%	144%			
37	Đoàn Luật sư	0	0	0						20	0	20								0%	0%	0%			
38	CLB Thái Phiên	817	0	817						1.085	0	1.085								133%	0%	133%			
39	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	1.308	0	1.308						2.229	0	2.229								170%	0%	170%			
40	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	1.701	0	1.701						1.767	0	1.767								104%	0%	104%			
41	Hội Chữ thập đỏ	10.385	0	10.385						25.091	0	25.091								242%	0%	242%			
42	Hội cựu giáo chức	365	0	365						489	0	489								134%	0%	134%			
43	Hội Đông y	1.888	0	1.888						2.272	0	2.272								120%	0%	120%			
44	Hội Khuyến học	3.808	0	3.808						6.147	0	6.147								161%	0%	161%			
45	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.183	0	1.183						2.433	0	2.433								206%	0%	206%			
46	Hội Luật gia	2.479	0	2.479						2.554	0	2.554								103%	0%	103%			
47	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	2.720	0	2.720						6.357	0	6.357								234%	0%	234%			
48	Hội Người khuyết tật	937	0	937						661	0	661								71%	0%	71%			
49	Hội Người mù	3.081	0	3.081						9.007	0	9.007								292%	0%	292%			
50	Hội Nhà báo	4.196	0	4.196						4.233	0	4.233								101%	0%	101%			
51	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	17.080	0	17.080						16.669	0	16.669								98%	0%	98%			
52	Hội Từ yêu nước	1.764	0	1.764						3.775	0	3.775								214%	0%	214%			
53	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	11.327	0	11.327						11.331	0	11.331								100%	0%	100%			
54	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	12.156	0	12.156						12.467	0	12.467								103%	0%	103%			
55	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7.650	0	7.650						14.630	0	14.630								191%	0%	191%			
56	Liên minh Hợp tác xã	10.713	0	10.713						21.437	0	21.437								200%	0%	200%			
57	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng	3.274.016	3.273.913	103						2.555.924	2.538.757	17.167								78%	78%	16667%			
58	Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên Đà Nẵng	2.107.225	2.084.844	22.381						2.147.551	2.133.434	14.117								102%	102%	63%			
59	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	6.563.744	6.563.208	536						4.991.831	4.493.084	498.747								76%	68%	93050%			
60	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Quế Sơn (chuyển từ BQL DA đầu tư khu vực Quế Sơn)	0	0	0						1.810	0	1.810								0%	0%	0%			
61	UBND cấp huyện (dự toán đã chỉ 6 tháng đầu năm và dự toán còn lại bàn giao cho ngân sách cấp tỉnh)	14.868.147	0	14.868.147						3.582.941	0	3.582.941								24%	0%	24%			
62	Liên đoàn Lao động thành phố	9.685	0	9.685						12.444	0	12.444								128%	0%	128%			
63	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	2.020	0	2.020						2.340	0	2.340								116%	0%	116%			
64	Tòa án nhân dân thành phố	1.770	0	1.770						2.119	0	2.119								120%	0%	120%			
65	Thống kê thành phố Đà Nẵng	1.200	0	1.200						1.574	0	1.574								131%	0%	131%			
66	Thuế thành phố Đà Nẵng	8.500	0	8.500						12.000	0	12.000								141%	0%	141%			
67	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100	0	2.100						2.100	0	2.100								100%	0%	100%			
68	Cục Hải quan thành phố	1.000	0	1.000						1.148	0	1.148								115%	0%	115%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
69	Cục Quản lý thị trường TP (BCĐ 389)	560	0	560						256	0	256								46%	0%	46%			
70	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh TPDN	80	0	80						280	0	280								350%	0%	350%			
71	Cục Thi hành án dân sự TPDN	750	0	750						750	0	750								100%	0%	100%			
72	Cụm điệp báo chiến dịch 796	200	0	200						300	0	300								150%	0%	150%			
73	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tại Đà Nẵng (KP hỗ trợ lãi suất cho vay các đối tượng từ nguồn vốn ủy thác)	295	0	295						91	0	91								31%	0%	31%			
74	Bảo hiểm xã hội huyện Nam Trà My	0	0	0						30	0	30								0%	0%	0%			
75	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	0	0	0						1.648	0	1.648								0%	0%	0%			
76	Kho bạc Nhà nước khu vực XII	0	0	0						750	0	750								0%	0%	0%			
77	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	4.866	4.866	0						4.441	4.441	0								91%	91%	0%			
78	Cục Chính trị quân khu 5	11.000	11.000	0						11.000	11.000	0								100%	100%	0%			
79	UBND phường An Hải	20.919	20.919	0						15.240	15.240	0								73%	73%	0%			
80	UBND phường An Khê	14.345	14.345	0						9.046	9.046	0								63%	63%	0%			
81	UBND phường An Thắng	5.035	5.035	0						2.753	2.753	0								55%	55%	0%			
82	UBND phường Bàn Thạch	41.610	41.610	0						38.926	38.926	0								94%	94%	0%			
83	UBND phường Cẩm Lệ	3.587	3.587	0						6.523	6.523	0								182%	182%	0%			
84	UBND phường Điện Bàn	51.332	51.332	0						46.638	46.638	0								91%	91%	0%			
85	UBND phường Điện Bàn Bắc	2.900	2.900	0						2.941	2.941	0								101%	101%	0%			
86	UBND phường Điện Bàn Đông	2.800	2.800	0						10.335	10.335	0								369%	369%	0%			
87	UBND phường Hải Châu	3.200	3.200	0						5.110	5.110	0								160%	160%	0%			
88	UBND phường Hải Vân	43.837	43.837	0						43.556	43.556	0								99%	99%	0%			
89	UBND phường Hòa Cường	9.177	9.177	0						7.394	7.394	0								81%	81%	0%			
90	UBND phường Hoà Khánh	42.647	42.647	0						24.281	24.281	0								57%	57%	0%			
91	UBND phường Hòa Xuân	114.411	114.411	0						67.570	67.570	0								59%	59%	0%			
92	UBND phường Hội An	33.154	33.154	0						27.683	27.683	0								83%	83%	0%			
93	UBND phường Hội An Đông	17.716	17.716	0						18.045	18.045	0								102%	102%	0%			
94	UBND phường Hội An Tây	53.640	53.640	0						50.619	50.619	0								94%	94%	0%			
95	UBND phường Hương Trà	29.877	29.877	0						20.021	20.021	0								67%	67%	0%			
96	UBND Phường Liên Chiểu	50.559	50.559	0						31.671	31.671	0								63%	63%	0%			
97	UBND phường Ngũ Hành Sơn	64.970	64.970	0						49.717	49.717	0								77%	77%	0%			
98	UBND phường Quảng Phú	23.356	23.356	0						10.986	10.986	0								47%	47%	0%			
99	UBND phường Sơn Trà	15.230	15.230	0						23.446	23.446	0								154%	154%	0%			
100	UBND phường Tam Kỳ	40.544	40.544	0						32.666	32.666	0								81%	81%	0%			
101	UBND phường Thanh Khê	9.486	9.486	0						11.203	11.203	0								118%	118%	0%			
102	UBND xã Avuong	23.485	23.485	0						27.099	27.099	0								115%	115%	0%			
103	UBND xã Bà Nà	10.844	10.844	0						14.013	14.013	0								129%	129%	0%			
104	UBND xã Bến Giằng	26.957	26.957	0						32.077	32.077	0								119%	119%	0%			
105	UBND xã Bến Hiên	10.742	10.742	0						10.684	10.684	0								99%	99%	0%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
106	UBND xã Chiến Đàn	9.115	9.115	0						9.670	9.670	0								106%	106%	0%			
107	UBND xã Duy Nghĩa	25.780	25.780	0						20.157	20.157	0								78%	78%	0%			
108	UBND xã Duy Xuyên	9.416	9.416	0						9.318	9.318	0								99%	99%	0%			
109	UBND xã Đại Lộc	55.804	55.804	0						55.008	55.008	0								99%	99%	0%			
110	UBND xã Đắc Pring	10.968	10.968	0						15.845	15.845	0								144%	144%	0%			
111	UBND xã Điện Bàn Tây	4.263	4.263	0						4.267	4.267	0								100%	100%	0%			
112	UBND xã Đồng Dương	69	69	0						69	69	0								100%	100%	0%			
113	UBND xã Đông Giang	181.202	181.202	0						161.691	161.691	0								89%	89%	0%			
114	UBND xã Đức Phú	13.534	13.534	0						13.678	13.678	0								101%	101%	0%			
115	UBND xã Gò Nổi	10.078	10.078	0						9.939	9.939	0								99%	99%	0%			
116	UBND xã Hà Nha	2.820	2.820	0						2.775	2.775	0								98%	98%	0%			
117	UBND xã Hiệp Đức	50.882	50.882	0						28.860	28.860	0								57%	57%	0%			
118	UBND xã Hoà Tiến	34.654	34.654	0						38.319	38.319	0								111%	111%	0%			
119	UBND xã Hoà Vang	22.312	22.312	0						15.472	15.472	0								69%	69%	0%			
120	UBND xã Hùng Sơn	57.850	57.850	0						68.049	68.049	0								118%	118%	0%			
121	UBND xã Khâm Đức	12.850	12.850	0						13.914	13.914	0								108%	108%	0%			
122	UBND xã La Dê	16.869	16.869	0						15.508	15.508	0								92%	92%	0%			
123	UBND xã La Êê	20.897	20.897	0						11.228	11.228	0								54%	54%	0%			
124	UBND xã Lãnh Ngọc	30	30	0						371	371	0								1237%	1237%	0%			
125	UBND xã Nam Giang	4.602	4.602	0						4.295	4.295	0								93%	93%	0%			
126	UBND xã Nông Sơn	52.558	52.558	0						33.608	33.608	0								64%	64%	0%			
127	UBND xã Nam Phước	19.472	19.472	0						14.995	14.995	0								77%	77%	0%			
128	UBND xã Nam Trà My	104.559	104.559	0						61.070	61.070	0								58%	58%	0%			
129	UBND xã Núi Thành	85	85	0						85	85	0								100%	100%	0%			
130	UBND xã Phú Ninh	24.997	24.997	0						12.856	12.856	0								51%	51%	0%			
131	UBND xã Phú Thuận	2.410	2.410	0						2.152	2.152	0								89%	89%	0%			
132	UBND xã Phước Chánh	0	0	0						3.966	3.966	0								0%	0%	0%			
133	UBND xã Phước Hiệp	49.731	49.731	0						45.044	45.044	0								91%	91%	0%			
134	UBND xã Phước Năng	27.190	27.190	0						23.543	23.543	0								87%	87%	0%			
135	UBND xã Phước Thành	13.136	13.136	0						8.421	8.421	0								64%	64%	0%			
136	UBND xã Phước Trà	1.573	1.573	0						980	980	0								62%	62%	0%			
137	UBND xã Quế Phước	11.001	11.001	0						8.725	8.725	0								79%	79%	0%			
138	UBND xã Quế Sơn	42.157	42.157	0						27.892	27.892	0								66%	66%	0%			
139	UBND xã Quế Sơn Trung	12.080	12.080	0						2.997	2.997	0								25%	25%	0%			
140	UBND xã Sông Kôn	31.634	31.634	0						41.009	41.009	0								130%	130%	0%			
141	UBND xã Sông Vàng	13.660	13.660	0						3.817	3.817	0								28%	28%	0%			
142	UBND xã Sơn Cẩm Hà	10.850	10.850	0						9.837	9.837	0								91%	91%	0%			
143	UBND xã Tam Anh	478	478	0						478	478	0								100%	100%	0%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
144	UBND xã Tam Hải	4.875	4.875	0						441	441	0								9%	9%	0%			
145	UBND xã Tam Mỹ	9.581	9.581	0						4.045	4.045	0								42%	42%	0%			
146	UBND xã Tam Xuân	2.264	2.264	0						2.264	2.264	0								100%	100%	0%			
147	UBND xã Tân Hiệp	3.184	3.184	0						884	884	0								28%	28%	0%			
148	UBND xã Tây Giang	184.510	184.510	0						118.075	118.075	0								64%	64%	0%			
149	UBND xã Tây Hồ	23.048	23.048	0						8.096	8.096	0								35%	35%	0%			
150	UBND xã Tiên Phước	31.956	31.956	0						31.668	31.668	0								99%	99%	0%			
151	UBND xã Thanh Bình	300	300	0						300	300	0								100%	100%	0%			
152	UBND xã Thanh Mỹ	178.234	178.234	0						74.737	74.737	0								42%	42%	0%			
153	UBND xã Thăng An	5.250	5.250	0						6.251	6.251	0								119%	119%	0%			
154	UBND xã Thăng Bình	8.456	8.456	0						8.889	8.889	0								105%	105%	0%			
155	UBND xã Thăng Điện	7.985	7.985	0						12.377	12.377	0								155%	155%	0%			
156	UBND xã Thăng Phú	1.666	1.666	0						1.666	1.666	0								100%	100%	0%			
157	UBND xã Thăng Trường	106.452	106.452	0						59.695	59.695	0								56%	56%	0%			
158	UBND xã Thu Bồn	40.854	40.854	0						54.388	54.388	0								133%	133%	0%			
159	UBND xã Thượng Đức	2.730	2.730	0						2.716	2.716	0								99%	99%	0%			
160	UBND xã Trà Đốc	64.805	64.805	0						18.756	18.756	0								29%	29%	0%			
161	UBND xã Trà Giáp	25.953	25.953	0						27.275	27.275	0								105%	105%	0%			
162	UBND xã Trà Leng	48.550	48.550	0						42.821	42.821	0								88%	88%	0%			
163	UBND xã Trà Liên	10.522	10.522	0						22.168	22.168	0								211%	211%	0%			
164	UBND xã Trà Linh	10.681	10.681	0						7.477	7.477	0								70%	70%	0%			
165	UBND xã Trà My	11.282	11.282	0						21.844	21.844	0								194%	194%	0%			
166	UBND xã Trà Tân	15.984	15.984	0						13.009	13.009	0								81%	81%	0%			
167	UBND xã Trà Tập	79.960	79.960	0						37.785	37.785	0								47%	47%	0%			
168	UBND xã Trà Vân	51.634	51.634	0						33.858	33.858	0								66%	66%	0%			
169	UBND xã Việt An	26.165	26.165	0						18.331	18.331	0								70%	70%	0%			
170	UBND xã Vu Gia	3.436	3.436	0						2.404	2.404	0								70%	70%	0%			
171	UBND xã Xuân Phú	96	96	0						96	96	0								100%	100%	0%			
172	Dự án Chuẩn bị đầu tư	11.633	11.633	0						0	0	0								0%	0%	0%			
173	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	33.466	33.466	0						0	0	0								0%	0%	0%			
174	Quản lý tập trung tại ngân sách	2.064.991	0	2.064.991						1.247.698	0	1.247.698								60%	0%	60%			
175	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương	18.000	18.000	0						23.000	23.000	0								128%	128%	0%			
176	Ngân hàng Chính sách Xã hội	400.000	400.000	0						600.000	600.000	0								150%	150%	0%			
177	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.000	2.000	0						2.000	2.000	0								100%	100%	0%			
178	Chi hỗ trợ lãi suất	75.810	75.810	0						3.018	3.018	0								4%	4%	0%			
179	Chi đầu tư khác (cấp huyện chi trước khi thực hiện chính quyền 02 cấp)	0	0	0						8.000	8.000	0								0%	0%	0%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	126.400			126.400					134.506			134.506							106%					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.270				3.270				3.270				3.270						100%				100%	
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.806.456						3.806.456		20.665.592						20.665.592				543%					543%
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0								762.983							762.983			0%					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0			0										0%					
VII	CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỂM A, B VÀ C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NSNN	0								100.180								100.180							
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								50.319.911									50.319.911	0%					
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	286.801							286.801											0%					